

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

NĂM 2024

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166,905,602,215	97,063,561,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	82,895,799,401	30,490,165,356
1. Tiền	111		2,895,799,401	10,490,165,356
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,892,611,274	17,615,825,144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	33,913,327,251	15,784,376,808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,020,103,364	834,608,225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	959,180,659	996,840,111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		44,635,072,876	44,759,367,470
1. Hàng tồn kho	141	V.05	44,635,072,876	44,759,367,470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,482,118,664	4,198,203,040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,908,400,605	1,989,356,491
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,573,718,059	2,119,309,538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		89,537,011
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271,416,551,770	326,496,349,491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29,650,000	30,650,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	29,650,000	30,650,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		261,059,099,770	316,137,897,491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	261,059,099,770	316,137,897,491
- Nguyên giá	222		779,173,342,723	788,584,016,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(518,114,242,953)	(472,446,118,869)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10,327,802,000	10,327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		438,322,153,985	423,559,910,501
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		114,314,599,383	126,549,042,659
I. Nợ ngắn hạn	310		99,807,656,383	79,012,099,659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	46,196,180,083	25,414,089,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	941,565,824	372,684,418
4. Phải trả người lao động	314		14,993,048,083	11,860,230,013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		327,103,407	527,540,099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3,580,819,008	4,117,808,641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	33,030,000,000	34,772,850,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		738,939,978	1,946,896,518
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,506,943,000	47,536,943,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	14,506,943,000	47,536,943,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		324,007,554,602	297,010,867,842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	324,007,554,602	297,010,867,842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248,827,850,000	230,407,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248,827,850,000	230,407,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225,423,555	225,423,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46,954,342,672	46,354,342,672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,999,938,375	20,023,931,615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		745,553,350	3,107,339,467
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,254,385,025	16,916,592,148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		438,322,153,985	423,559,910,501

Người Lập Biểu
(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hòa

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	160,453,190,043	152,947,357,309	666,697,810,742	673,336,801,888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		160,453,190,043	152,947,357,309	666,697,810,742	673,336,801,888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	158,243,347,283	148,249,083,916	601,450,474,887	614,796,890,634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,209,842,760	4,698,273,393	65,247,335,855	58,539,911,254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	929,384,788	470,159,314	3,505,208,267	3,478,938,974
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,020,296,263	1,909,539,865	5,105,032,069	10,644,633,272
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,018,774,095	1,909,539,865	5,041,509,001	10,524,794,449
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	8,499,364,529	8,588,589,285	35,154,958,012	28,930,726,958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		(6,380,433,244)	(5,329,696,443)	28,492,554,041	22,443,489,998
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1,552,180,434	2,390,995,423	11,155,698,033	5,698,037,960
12. Chi phí khác	32	VI.06	15,669,776	240,538,912	3,572,722,826	5,232,408,968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,536,510,658	2,150,456,511	7,582,975,207	465,628,992
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4,843,922,586)	(3,179,239,932)	36,075,529,248	22,909,118,990
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09			7,295,303,333	4,487,320,547
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					18,188,988
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,843,922,586)	(3,179,239,932)	28,780,225,915	18,403,609,455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

Phó Tổng Giám đốc Phụ Trách

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,075,529,248	22,909,118,990
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	55,165,914,084	66,556,574,116
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3,162,386)	(348,930)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,266,314,246)	(3,218,760,892)
- Chi phí lãi vay	06	5,041,509,001	10,524,794,449
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	85,013,475,701	96,771,377,733
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17,466,312,839)	(7,773,770,333)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	124,294,594	8,156,293,052
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23,425,892,890	(10,060,259,758)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	80,955,886	(68,026,075)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,182,114,945)	(10,780,141,897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,794,279,829)	(7,161,540,387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,991,495,695)	(3,467,458,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76,210,415,763	65,616,473,460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(87,116,363)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8,076,082,080	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,015,887,365	3,228,593,628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,004,853,082	3,228,593,628
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33		
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34,772,850,000)	(48,251,400,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,801,745)	(18,163,943,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,809,651,745)	(66,415,343,329)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	52,405,617,100	2,429,723,759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,490,165,356	28,060,092,667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16,945	348,930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	82,895,799,401	30,490,165,356

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hòa



Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. TỔNG QUAN

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex ("Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex, các hoạt động được cấp phép là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lái dất tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính riêng. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- phương tiện vận tải 6 – 12 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 5 năm

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

8. Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

9. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu

(b) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
Tiền mặt		260,464,448	79,461,849	
Tiền gửi ngân hàng		2,635,334,953	10,410,703,507	
Các khoản tương đương tiền		80,000,000,000	20,000,000,000	
Cộng		82,895,799,401	30,490,165,356	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2024	01/01/2024	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		VND	VND	
Đầu tư vào công ty con		10,000,000,000	10,000,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000	
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP		327,802,000	327,802,000	
Cộng		10,327,802,000	10,327,802,000	
Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm				
		31/12/2024	01/01/2024	
Tên công ty	Tỷ lệ quyền BQ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền BQ	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Thương Mại Petrolimex	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000
Cộng		10,000,000,000		10,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		31/12/2024	01/01/2024	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		VND	VND	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		20,213,590,261	10,692,173,659	
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM		11,646,095,517	2,254,315,455	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		980,094,839	-	
Các khách hàng khác		1,073,546,634	2,837,887,694	
Cộng		33,913,327,251	15,784,376,808	
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		31/12/2024	01/01/2024	
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	20,213,590,261	10,692,173,659
Cộng			20,213,590,261	10,692,173,659
4. Phải thu khác		31/12/2024	01/01/2024	
a) Ngắn hạn		VND	VND	
Phải thu bảo hiểm bồi thường		661,841,205	929,499,964	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		211,181,319	36,836,518	
Tạm ứng		18,500,000	12,500,000	
Phải thu khác		67,658,135	18,003,629	
Cộng		959,180,659	996,840,111	
b) Dài hạn		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
Ký quỹ, ký cược dài hạn		29,650,000	30,650,000	
Cộng		29,650,000	30,650,000	
c) Phải thu ngắn hạn khác đối với các bên liên quan		31/12/2024	01/01/2024	
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu khác	17,065,975	18,003,629
Cộng			17,065,975	18,003,629

5. Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	44,635,072,876	44,697,141,770
Hàng mua đang đi đường	-	62,225,700
Cộng	44,635,072,876	44,759,367,470

6. Tài sản dở dang dài hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	788,140,419,422	443,596,938	788,584,016,360
Số tăng trong kỳ		87,116,363	87,116,363
- Mua trong kỳ		87,116,363	87,116,363
Số giảm trong kỳ	9,497,790,000		9,497,790,000
- Thanh lý, nhượng bán	9,497,790,000		9,497,790,000
Số dư cuối kỳ	778,642,629,422	530,713,301	779,173,342,723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	472,002,521,931	443,596,938	472,446,118,869
Số tăng trong kỳ	55,158,654,387	7,259,697	55,165,914,084
- Khấu hao trong kỳ	55,158,654,387	7,259,697	55,165,914,084
Số giảm trong kỳ	9,497,790,000		9,497,790,000
- Thanh lý, nhượng bán	9,497,790,000		9,497,790,000
Số dư cuối kỳ	517,663,386,318	450,856,635	518,114,242,953
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	316,137,897,491		316,137,897,491
Tại ngày cuối kỳ	260,979,243,104	79,856,666	261,059,099,770

	31/12/2024	01/01/2024
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	172,428,520,812	292,985,452,049
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	242,990,505,442	46,653,496,909

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	1,777,079,088	1,760,235,667
Chi phí khác	131,321,517	229,120,824
Cộng	1,908,400,605	1,989,356,491

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)			4,492,850,000	4,492,850,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (**)	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (***)	13,750,000,000	13,750,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Cộng	33,030,000,000	33,030,000,000	34,772,850,000	34,772,850,000

b) Vay dài hạn	31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (**)	14,506,943,000		19,280,000,000	33,786,943,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (***)			13,750,000,000	13,750,000,000
Cộng	14,506,943,000		33,030,000,000	47,536,943,000

(*)- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 18 tháng 03 năm 2024, khoản vay được tắt toán.

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 33.786.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(***) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.750.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả.

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	7,736,008,195	2,521,671,222
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu & TM Petrolimex	3,202,473,719	2,512,003,307
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	3,585,916,898	2,411,782,900
Cty CP TMDV Vận Tải Long Phú 68	2,616,398,945	3,204,809,800
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	663,000,454	1,168,001,315
Các đối tượng khác	28,392,381,872	13,595,821,426
Cộng	46,196,180,083	25,414,089,970

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Phải trả CP sửa chữa tàu	3,202,473,719	2,512,003,307
Cộng		3,202,473,719	2,512,003,307

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Loại thuế	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra			6,029,667,223	6,029,667,223		
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			406,599,984	406,599,984		
Thuế xuất nhập khẩu			138,244,341	138,244,341		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		300,595,392	7,295,303,333	6,794,279,827		801,618,898
Thuế thu nhập cá nhân		72,089,026	1,094,515,447	1,026,657,547		139,946,926
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89,537,011		303,754,752	214,217,741		
Phí, lệ phí			3,000,000	3,000,000		
Cộng	89,537,011	372,684,418	15,271,085,080	14,612,666,663		941,565,824

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,431,846,401	1,714,135,890
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	1,563,931	15,977,581
Cổ tức phải trả	1,197,673,913	1,234,475,658
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	444,280,835	714,023,419
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	505,453,928	439,196,093
Cộng	3,580,819,008	4,117,808,641

13. Dự phòng phải trả

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	230,407,170,000	225,423,555	45,554,342,672	24,576,635,302	300,763,571,529
Lợi nhuận tăng trong năm trước				18,403,609,455	18,403,609,455
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			800,000,000	(22,956,313,142)	(22,156,313,142)
- Quỹ đầu tư phát triển			800,000,000	(800,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,523,739,542)	(3,523,739,542)
- Chia cổ tức bằng tiền				(18,432,573,600)	(18,432,573,600)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư cuối năm trước	230,407,170,000	225,423,555	46,354,342,672	20,023,931,615	297,010,867,842
Số dư đầu năm nay	230,407,170,000	225,423,555	46,354,342,672	20,023,931,615	297,010,867,842
Tăng vốn trong kỳ này	18,420,680,000				18,420,680,000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18,420,680,000				18,420,680,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				28,780,225,915	28,780,225,915
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			600,000,000	(20,804,219,155)	(20,204,219,155)
- Quỹ đầu tư phát triển			600,000,000	(600,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,583,539,155)	(1,583,539,155)
- Chia cổ tức				(18,420,680,000)	(18,420,680,000)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư 31/12/2024	248,827,850,000	225,423,555	46,954,342,672	27,999,938,375	324,007,554,602

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 23/04/2024. Cổ tức với tỷ lệ là 8% vốn cổ phần bằng cổ phiếu (ngày chốt quyền là ngày 22/07/2024) theo Nghị Quyết số 15/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 08/07/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	127,461,890,000	51.22%	118,020,270,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	121,365,960,000	48.78%	112,386,900,000
Cộng	100%	248,827,850,000	100%	230,407,170,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	230,407,170,000		230,407,170,000	
Vốn góp tăng trong kỳ	18,420,680,000			
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ	248,827,850,000		230,407,170,000	
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	18,420,680,000		18,432,573,600	
<i>Trong đó:</i> - Phát hành cổ phiếu thưởng				
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18,420,680,000			
- Chia cổ tức bằng tiền			18,432,573,600	

d) Cổ phiếu	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24,882,785		23,040,717
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24,882,785		23,040,717	
- Cổ phiếu phổ thông	24,882,785		23,040,717	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,882,785		23,040,717	
- Cổ phiếu phổ thông	24,882,785		23,040,717	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 23/04/2024. Cổ tức với tỷ lệ là 8% vốn cổ phần bằng cổ phiếu (ngày chốt quyền là ngày 22/07/2024) theo Nghị Quyết số 15/PJT-QĐ-HDQT đề ngày 08/07/2024.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	46,954,342,672		46,354,342,672	
Cộng	46,954,342,672		46,354,342,672	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a) Doanh thu	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	666,697,810,742	673,336,801,888
Cộng	666,697,810,742	673,336,801,888
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495,755,986,054	471,094,759,960
<i>- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)</i>	<i>495,755,986,054</i>	<i>471,094,759,960</i>
Cộng	495,755,986,054	471,094,759,960
2. Giá vốn hàng bán	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	601,450,474,887	614,796,890,634
Cộng	601,450,474,887	614,796,890,634
3. Doanh thu hoạt động tài chính	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,624,786,476	1,698,739,585
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,565,445,690	1,520,021,307
Lãi chênh lệch tỷ giá	314,976,101	260,178,082
Cộng	3,505,208,267	3,478,938,974
4. Chi phí tài chính	VND	VND
Lãi tiền vay	5,041,509,001	10,524,794,449
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63,523,068	119,838,823
Cộng	5,105,032,069	10,644,633,272
5. Thu nhập khác	VND	VND
Thu nhập khác	11,155,698,033	5,698,037,960
Cộng	11,155,698,033	5,698,037,960

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	3,572,722,826	5,232,408,968
Cộng	3,572,722,826	5,232,408,968
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	17,605,207,221	15,167,731,101
Các khoản chi phí quản lý khác	17,549,750,791	13,762,995,857
Cộng	35,154,958,012	28,930,726,958
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315,080,103,788	342,818,096,551
Chi phí nhân công	80,232,355,385	74,820,551,594
Chi phí khấu hao TSCĐ	55,165,914,084	66,556,574,116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,339,912,547	151,089,640,931
Chi phí khác bằng tiền	9,787,147,095	8,442,754,400
Cộng	636,605,432,899	643,727,617,592
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36,075,529,248	22,909,118,990
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(475,962,670)	(837,593,257)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,089,519,020	773,372,989
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,565,481,690	1,610,966,246
Tổng lợi nhuận tính thuế	35,599,566,578	22,071,525,733
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	7,119,913,316	4,414,305,147
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	175,390,017	73,015,400
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,295,303,333	4,487,320,547

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt hàng hóa phải trả trong kỳ		1,120,209,188	1,423,017,749
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		9,441,621,600
- Chia cổ tức bằng tiền		9,441,620,000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con		
- Chi phí sửa chữa tàu		8,046,872,532	8,016,586,840
- Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ		1,525,840,890	1,487,017,307
- Chuyển một phần quỹ KTPL cho Cty con		300,000,000	350,000,000
Cộng		20,434,542,610	20,718,243,496

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hòa

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền